

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**Môn: Toán - Lớp 5****Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****A. NỘI DUNG ÔN TẬP****1. Số và phép tính**

- Phân số thập phân
- Phép cộng, phép trừ phân số
- Hỗn số
- Đọc, viết, so sánh, làm tròn số thập phân
- Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia số thập phân
- Nhân, chia số thập phân với 10, 100, 1 000; Hoặc với 0,1 ; 0,01 ; 0,001 ;

2. Đo lường

- Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân
- Ki-lô-mét vuông. Héc-ta
- Các đơn vị đo diện tích. Đại lượng

3. Hình học

- Hình tam giác. Diện tích hình tam giác
- Hình thang, diện tích hình thang
- Đường tròn. Chu vi và diện tích hình tròn

B. BÀI TẬP**I. TRẮC NGHIỆM****Câu 1.** Số thập phân có mười bảy đơn vị, năm phần trăm, ba phần nghìn được viết là:

- A. 17,53 B. 17,053 C. 17,530 D. 170,53

Câu 2. Chữ số 9 trong số thập phân 26,958 có giá trị là:

- A. $\frac{9}{1000}$ B. $\frac{9}{100}$ C. $\frac{9}{10}$ D. $\frac{9}{10000}$

Câu 3. Chữ số 7 trong số thập phân 123,547 có giá trị là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{10000}$

Câu 4. Hỗn số $2\frac{17}{1000}$ chuyển thành số thập phân là:

- A. 2017 B. 2,17 C. 2,170 D. 2,017

Câu 5. Số lớn nhất trong các số 5,798 ; 5,897 ; 5,978 ; 5,879 là:

- A. 5,798 B. 5,897 C. 5,978 D. 5,879

Câu 6. Làm tròn số 37,456 đến hàng phần trăm ta được:

- A. 37,45 B. 37,46 C. 37,40 D. 37,50

Câu 7. Tìm chữ số y, biết $5,789 < 5,7y9$

- A. $y = 6$ B. $y = 7$ C. $y = 8$ D. $y = 9$

Câu 8. Phép nhân nhẩm $28,964 \times 100$ có kết quả là:

- A. 289,64 B. 2896,4 C. 2,8964 D. 0,28964

Câu 9. Phép nhân nhẩm $34,245 : 0,01$ có kết quả là:

- A. 3,4245 B. 342,45 C. 3424,5 D. 0,34245

Câu 10. Kết quả của phép tính $876,543 \times 0,001$ là:

- A. 876 543 B. 87654,3 C. 0,876543 D. 87,6543

Câu 11. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $6 \text{ cm}^2 8 \text{ mm}^2 = \dots\dots \text{ cm}^2$

- A. 68 B. 6,8 C. 6,08 D. 6,008

Câu 12. $2,7 \text{ km}^2 = \dots\dots \text{ ha}$. Số điền vào chỗ chấm là:

- A. 27 B. 270 C. 2700 D. 27000

Câu 13. $1654 \text{ m}^2 = \dots\dots \text{ ha}$

- A. 1654 B. 16,54 C. 0,1654 D. 1,654

Câu 14. $5,07 \text{ ha} = \dots\dots \text{ m}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 50700 B. 50070 C. 57000 D. 50007

Câu 15. $3 \text{ ha } 45 \text{ m}^2 = \dots\dots \text{ m}^2$

- A. 345 m^2 B. 30045 m^2 C. 3045 m^2 D. 3450 m^2

Câu 16. Phép tính $78,542 - 42,632$ có kết quả là:

- A. 35,92 B. 35,91 C. 3,591 D. 359,1

Câu 17. Giá trị của biểu thức $13,57 \times 5,5 + 13,57 \times 3,5 + 13,57$ là:

- A. 1,357 B. 13,57 C. 135,7 D. 1357

Câu 18. Hình tam giác có độ dài đáy là 10m và chiều cao là 7m. Vậy diện tích của tam giác là:

- A. 375 m^2 B. 387 m^2 C. 378 m^2 D. 35 m^2

Câu 19. Tam giác ABC có diện tích 40 cm^2 . Chiều cao AH có độ dài 0,8 dm. Độ dài đáy BC của tam giác ABC là:

- A. 5 cm B. 10 cm C. 15 cm D. 20 cm

Câu 20. Bác Chu cắt một tấm kính dạng hình thang có độ dài hai đáy là 60 cm và 12 cm; chiều cao là 40 cm để làm mặt bàn. Diện tích tấm kính làm mặt bàn đó là:

- A. 3 600 dm² B. 3 600 cm² C. 7 200 m² D. 1 440 cm²

Câu 21. Một mảnh đất hình thang có độ dài đáy lớn là 45 m, độ dài đáy lớn gấp 5 lần độ dài đáy nhỏ, và chiều cao bằng 0,1 lần đáy lớn. Diện tích của mảnh đất đó là:

- A. 121,5 m² B. 122 m² C. 122,5 m² D. 121 m²

Câu 22. Chu vi của tấm thảm dạng hình tròn có bán kính 50 dm là:

- A. 157 dm B. 314 dm C. 78,5 dm D. 3,14 m

Câu 23. Biết hình tròn lớn có bán kính gấp 4 lần bán kính hình tròn bé. Hỏi chu vi hình tròn lớn gấp mấy lần chu vi hình tròn bé?

- A. 2 lần B. 4 lần C. 8 lần D. 16 lần

Câu 24. Vườn hoa trung tâm của một khu dân cư dạng hình tròn có bán kính 6 m. Diện tích của vườn hoa đó là:

- A. 37,68 m² B. 18,84 m² C. 113,04 m² D. 45,28 m²

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính.

a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{7}$

b) $\frac{9}{4} - \frac{2}{5}$

c) $\frac{2}{3} + \frac{2}{5}$

d) $3\frac{3}{4} - \frac{5}{9}$

Câu 2. Viết số hoặc số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

1,2 km² = ha

3,5 ha = m²

126 cm² = m²

2 tạ = tấn

1,25 tấn = kg

2 750 g = kg

3,7 km = m

638 m = km

25 cm = m

230 dm² = m²

3 1 219 ml = lít

4798 m² = ha

Câu 3. Đặt tính rồi tính:

a) 658,3 + 96,28

b) 93,813 - 46,47

c) 37,14 x 82

d) 308 : 5,5

Câu 4. Tính giá trị biểu thức (tính bằng cách thuận tiện nếu có thể)

a) 619,52 - 0,52 x (9 + 11)

b) 8,65 + 7,6 + 1,35 + 0,4

c) 1,25 x 2,5 x 36 x 0,4 x 80

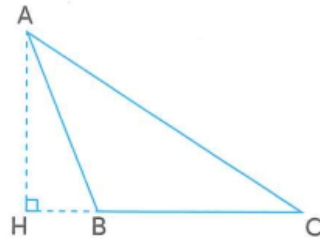
d) 14,4 x 0,6 + 15 x 0,6 + 18,6 x 0,6

Câu 5. Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 300m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 50m.

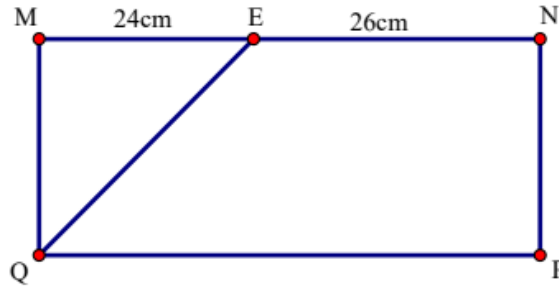
a) Tính diện tích thửa ruộng đó?

b) Trung bình cứ 10m² thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

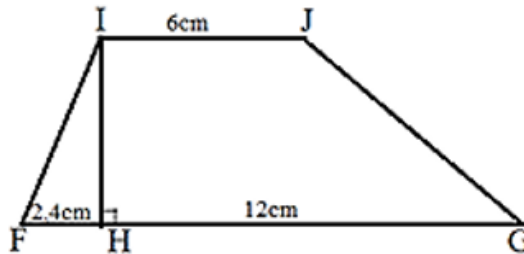
Câu 6. Tam giác ABC có diện tích 200cm² và chiều cao AH = 25 cm. Tính độ dài đoạn thẳng BC.



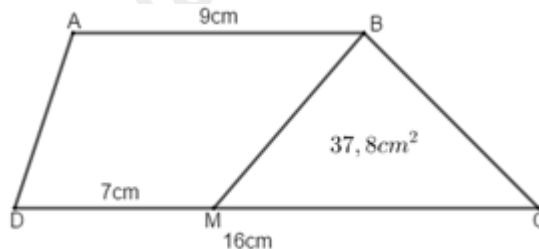
Câu 7. Hình chữ nhật MNPQ có diện tích 1600cm^2 . Tính diện tích hình tam giác MEQ.



Câu 8. Tính diện tích hình thang IJGH biết diện tích hình tam giác IHF là 6 cm^2 .



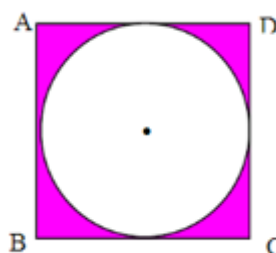
Câu 9. Hình thang ABCD có đáy $CD = 16\text{cm}$, đáy bé $AB = 9\text{cm}$. Biết $DM = 7\text{cm}$, diện tích tam giác BMC bằng $37,8\text{cm}^2$. Tính diện tích hình thang ABCD.



Câu 10. Đường kính của một bánh xe đạp là 60 cm . Để người đi xe đạp đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn bao nhiêu vòng?

Câu 11. Mai đo mặt bàn ăn có dạng hình tròn được đường kính dài 140 cm . Hỏi mặt bàn đó có diện tích là bao nhiêu mét vuông?

Câu 12. Cho hình vuông ABCD có chu vi 48dm . Tính diện tích phần tô đậm trong hình dưới đây.



C. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. Trắc nghiệm**

1. B	2. C	3. C	4. D	5. C	6. B	7. D	8. B	9. C	10. C
11. C	12. B	13. C	14. A	15. B	16. B	17. C	18. D	19. B	20. D
21. A	22. B	23. B	24. C						

2. Tự luận**Câu 1. Tính.**

a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{7}$

b) $\frac{9}{4} - \frac{2}{5}$

c) $\frac{2}{3} + \frac{2}{5}$

d) $3\frac{3}{4} - \frac{5}{9}$

Phương pháp

- Muốn cộng (hoặc trừ) các phân số khác mẫu số ta quy đồng mẫu số rồi cộng (hoặc trừ) các phân số sau khi quy đồng.

Lời giải

a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{7} = \frac{21}{35} + \frac{10}{35} = \frac{31}{35}$

b) $\frac{9}{4} - \frac{2}{5} = \frac{45}{20} - \frac{8}{20} = \frac{37}{20}$

c) $\frac{2}{3} + \frac{2}{5} = \frac{10}{15} + \frac{6}{15} = \frac{16}{15}$

d) $3\frac{3}{4} - \frac{5}{9} = \frac{15}{4} - \frac{5}{9} = \frac{135}{36} - \frac{20}{36} = \frac{115}{36}$

Câu 2. Viết số hoặc số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

1,2 km² = ha

3,5 ha = m²

126 cm² = m²

2 tạ = tấn

1,25 tấn = kg

2 750 g = kg

3,7 km = m

638 m = km

25 cm = m

230 dm² = m²

3 1219 ml = lít

4798 m² = ha

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1km² = 100 ha ; 1 ha = 10 000 m²

1 tạ = 0,1 tấn ; 1 tấn = 1 000 kg

1 km = 1 000 m ; 1 m = 100 cm

Lời giải

1,2 km² = **120** ha

3,5 ha = **35 000** m²

126 cm² = **0,0126** m²

2 tạ = **0,2** tấn

1,25 tấn = **1 250** kg

2 750 g = **2,75** kg

3,7 km = **3 700** m

638 m = **0,638** km

25 cm = **0,25** m

$230 \text{ dm}^2 = 2,3 \text{ m}^2$

$3 \text{ l } 219 \text{ ml} = 3,219 \text{ lít}$

$4798 \text{ m}^2 = 0,4798 \text{ ha}$

Câu 3. Đặt tính rồi tính:

a) $658,3 + 96,28$

b) $93,813 - 46,47$

c) $37,14 \times 82$

d) $308 : 5,5$

Phương pháp

Đặt tính rồi tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

$$\begin{array}{r} \text{a) } 658,3 \\ + 96,28 \\ \hline 754,58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 93,813 \\ - 46,47 \\ \hline 47,343 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c) } 37,14 \\ \times 82 \\ \hline 74,28 \\ 2971,2 \\ \hline 3045,48 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d) } 3080 \overline{) 5,5} \\ \underline{330} \\ 00 \end{array}$$

Câu 4. Tính giá trị biểu thức (tính bằng cách thuận tiện nếu có thể)

a) $619,52 - 0,52 \times (9 + 11)$

b) $8,65 + 7,6 + 1,35 + 0,4$

c) $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80$

d) $14,4 \times 0,6 + 15 \times 0,6 + 18,6 \times 0,6$

Phương pháp

a) Thực hiện tính tổng ngoặc trước

b) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng là số tự nhiên

c) Áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } & 619,52 - 0,52 \times (9 + 11) \\ & = 619,52 - 0,52 \times 20 \\ & = 619,52 - 10,4 \\ & = 609,12 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 8,65 + 7,6 + 1,35 + 0,4 \\ & = (8,65 + 1,35) + (7,6 + 0,4) \\ & = 10 + 8 \\ & = 18 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & 1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80 \\ & = (1,25 \times 80) \times (2,5 \times 0,4) \times 36 \\ & = 100 \times 1 \times 36 \\ & = 3600 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } & 14,4 \times 0,6 + 15 \times 0,6 + 18,6 \times 0,6 \\ & = (14,4 + 15 + 18,6) \times 0,6 \\ & = 48 \times 0,6 \\ & = 28,8 \end{aligned}$$

Câu 5. Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 300m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 50m.

a) Tính diện tích thửa ruộng đó?

b) Biết rằng trung bình cứ 10m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Phương pháp

a) - Tìm nửa chu vi thửa đất

- Tìm chiều dài và chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó
- Diện tích thửa ruộng = chiều dài x chiều rộng

b) Số kg thóc thu hoạch được = Diện tích thửa ruộng : 10×50

Lời giải

a) Nửa chu vi thửa ruộng đó là:

$$300 : 2 = 150 \text{ (m)}$$

Chiều dài thửa ruộng đó là:

$$(150 + 50) : 2 = 100 \text{ (m)}$$

Chiều rộng thửa ruộng đó là:

$$100 - 50 = 50 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng đó là:

$$100 \times 50 = 5000 \text{ (m}^2\text{)}$$

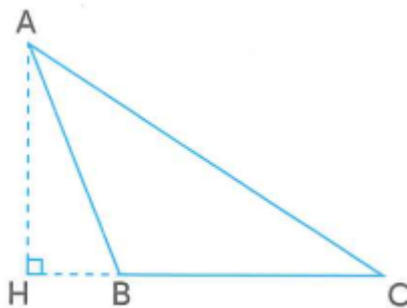
b) Thửa ruộng thu hoạch được là:

$$5000 : 10 \times 50 = 25000 \text{ (kg)} = 250 \text{ tạ}$$

Đáp số: a) 5000 m^2

b) 25000 kg

Câu 6. Tam giác ABC có diện tích 200cm^2 và chiều cao $AH = 25 \text{ cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng BC.



Phương pháp

Độ dài đáy BC = Diện tích tam giác ABC x 2 : chiều cao

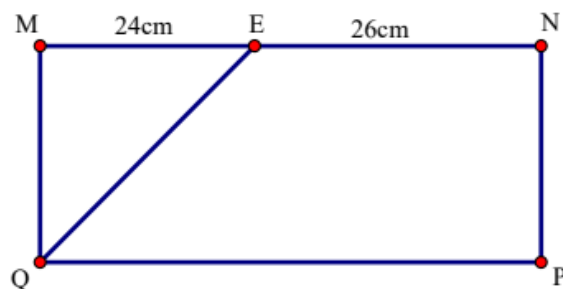
Lời giải

Độ dài đáy BC là:

$$200 \times 2 : 25 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 16 cm

Câu 7. Hình chữ nhật MNPQ có diện tích 1600cm^2 . Tính diện tích hình tam giác MEQ.



Phương pháp

- Tìm độ dài đoạn thẳng $MN = \text{Đoạn thẳng } ME + \text{đoạn thẳng } EN$
- Tìm độ dài đoạn $MQ = \text{Diện tích hình chữ nhật } MNPQ : \text{độ dài đoạn } MN$
- Diện tích hình tam giác $MEQ = MQ \times ME : 2$

Lời giải

Độ dài đoạn thẳng MN là:

$$24 + 26 = 50 \text{ (cm)}$$

Độ dài đoạn MQ là:

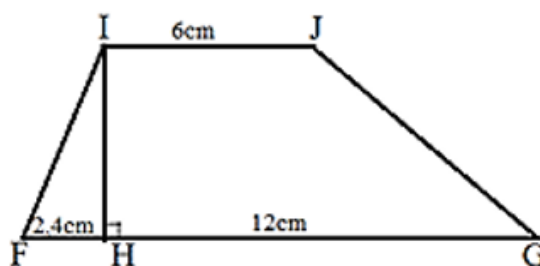
$$1600 : 50 = 32 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tam giác MEQ là:

$$32 \times 24 : 2 = 384 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 384 cm^2

Câu 8. Cho hình vẽ, tính diện tích hình thang $IJGH$ biết diện tích hình tam giác IHF là 6 cm^2 .



Phương pháp

- Chiều cao $IH = 2 \times \text{diện tích tam giác } IHF : \text{độ dài cạnh } HF$
- Diện tích hình thang $= \frac{(IJ + HG) \times IH}{2}$

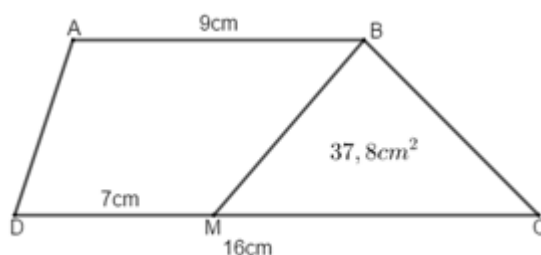
Cách giải

Độ dài đường cao IH là: $6 \times 2 : 2,4 = 5 \text{ (cm)}$

Diện tích hình thang $IJGH$ là: $(6 + 12) \times 5 : 2 = 45 \text{ (cm}^2\text{)}$

Đáp số: 45 cm^2

Câu 9. Hình thang ABCD có đáy CD = 16cm, đáy bé AB = 9cm. Biết DM = 7cm, diện tích tam giác BMC bằng $37,8\text{cm}^2$. Tính diện tích hình thang ABCD.



Phương pháp

- Tìm độ dài MC = DC – DM
- Tìm độ dài đường cao của tam giác BMC = Diện tích tam giác BMC x 2 : độ dài MC
- Diện tích hình thang ABCD = (AB + CD) x chiều cao : 2

Cách giải

Độ dài đáy MC của tam giác BMC là

$$16 - 7 = 9 \text{ (cm)}$$

Độ dài đường cao của tam giác MBC là

$$37,8 \times 2 : 9 = 8,4 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình thang ABCD là

$$(16 + 9) \times 8,4 : 2 = 105 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 105 cm^2

Câu 10. Đường kính của một bánh xe đạp là 60 cm. Để người đi xe đạp đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn bao nhiêu vòng?

Phương pháp

- Tìm chu vi của bánh xe = Đường kính x 3,14
- Đổi sang đơn vị m
- Tìm số vòng = quãng đường : chu vi bánh xe

Cách giải

Chu vi của bánh xe là

$$60 \times 3,14 = 188,4 \text{ (cm)} = 1,884 \text{ m}$$

Để đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn số vòng là

$$1884 : 1,884 = 1000 \text{ (vòng)}$$

Đáp số: 1000 vòng

Câu 11. Mai đo mặt bàn ăn có dạng hình tròn được đường kính dài 140 cm. Hỏi mặt bàn đó có diện tích là bao nhiêu mét vuông?

Phương pháp

- Đổi 140 cm sang đơn vị mét
- Tính bán kính hình tròn $r = \text{đường kính} : 2$
- Diện tích mặt bàn = bán kính x bán kính x 3,14

Lời giải

Đổi: $140 \text{ cm} = 1,4 \text{ m}$

Bán kính hình tròn là:

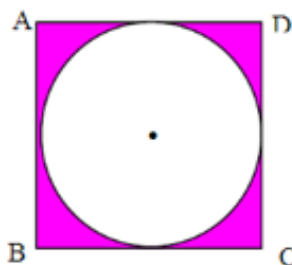
$$1,4 : 2 = 0,7 \text{ (m)}$$

Diện tích mặt bàn là:

$$0,7 \times 0,7 \times 3,14 = 1,5386 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: $1,5386 \text{ m}^2$

Câu 12. Cho hình vuông ABCD có chu vi 48dm. Tính diện tích phần tô đậm trong hình dưới đây.

**Phương pháp**

- Tìm độ dài cạnh hình vuông = Chu vi : 4
- Tìm diện tích hình vuông = cạnh x cạnh
- Tìm bán kính hình tròn = Độ dài cạnh hình vuông : 2
- Diện tích hình tròn = $r \times r \times 3,14$
- Tìm diện tích phần tô đậm = Diện tích hình vuông – diện tích hình tròn

Cách giải

Cạnh của hình vuông là $48 : 4 = 12 \text{ (dm)}$

Diện tích hình vuông là $12 \times 12 = 144 \text{ (dm}^2\text{)}$

Bán kính hình tròn là $12 : 2 = 6 \text{ (dm)}$

Diện tích hình tròn là $6 \times 6 \times 3,14 = 113,04 \text{ (dm}^2\text{)}$

Diện tích phần tô đậm là $144 - 113,04 = 30,96 \text{ (dm}^2\text{)}$

Đáp số: $30,96 \text{ dm}^2$